

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **5764**/UBND-TC
V/v góp ý dự thảo văn bản

Thừa Thiên Huế, ngày **10** tháng **8** năm 2017

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Sở Tài chính.

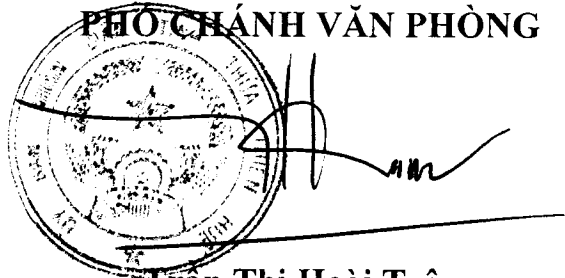
UBND tỉnh nhận được Công văn số 10152/BTC-QLBH ngày 01/8/2017 của Bộ Tài chính về việc đề nghị góp ý dự thảo Nghị định của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp (photo kèm theo). Về vấn đề này, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính, các địa phương tham mưu UBND tỉnh góp ý theo yêu cầu./.

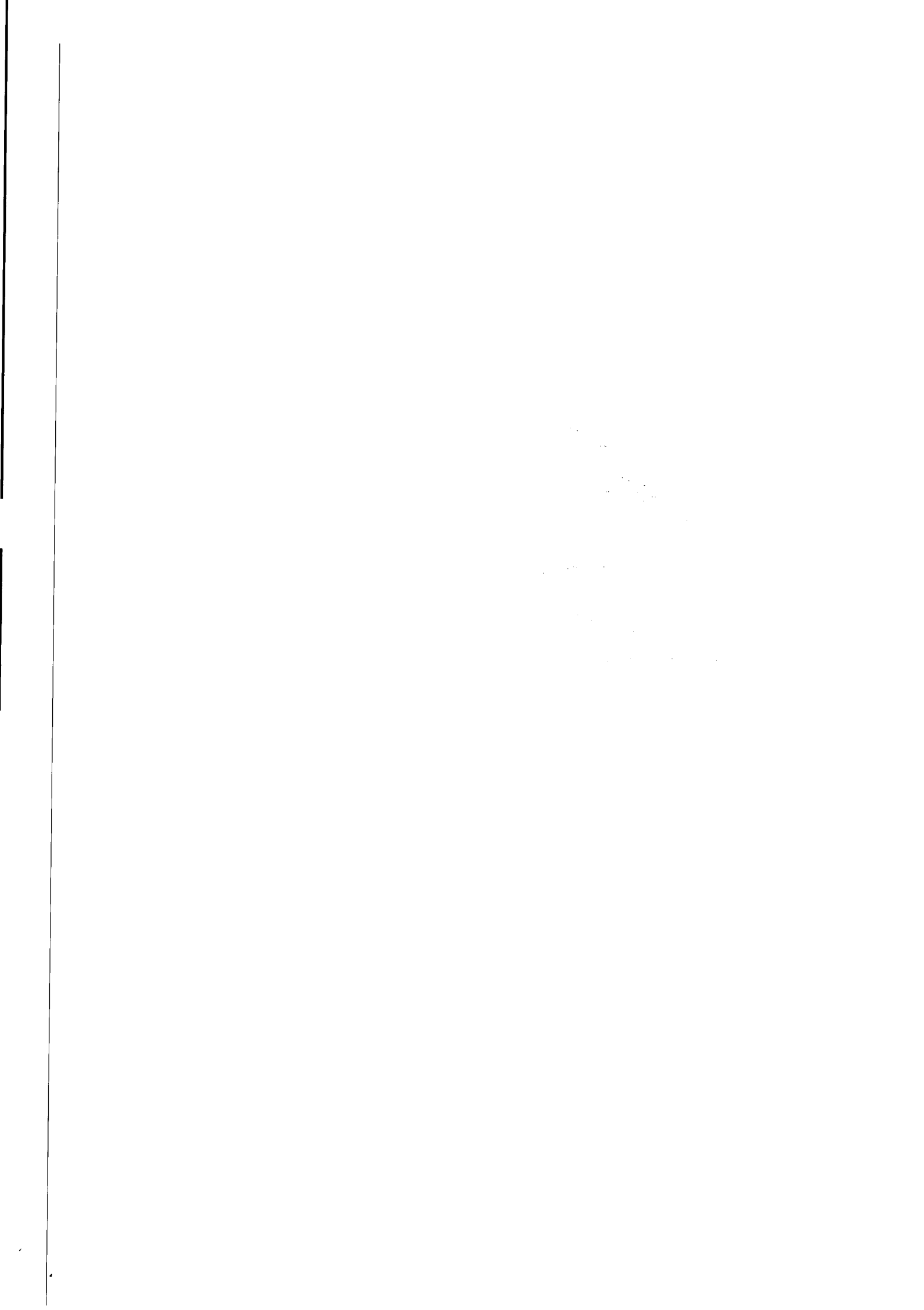
Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, TC.

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Trần Thị Hoài Trâm



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10152/BTC-QLBH

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2017

V/v xin ý kiến hồ sơ dự thảo

Nghị định về bảo hiểm nông nghiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	
ĐẾN	Số:..... Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế
	Ngày: <u>07.8.17</u>
Chuyên:.....	Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số
Lưu hồ sơ số <u>8772/VPCP-KT</u>	TH ngày 30/6/2017 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính đã

xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị định về bảo hiểm nông nghiệp (tài liệu gửi kèm theo).

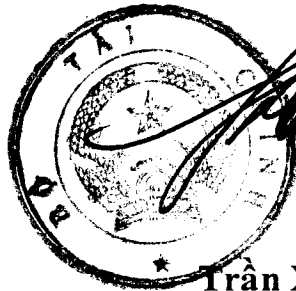
Căn cứ quy định pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đề nghị Quý cơ quan tham gia ý kiến đối với hồ sơ dự thảo Nghị định về bảo hiểm nông nghiệp. Ý kiến tham gia xin gửi về Bộ Tài chính trước ngày 20.8.2017 để tổng hợp trình Chính phủ.

Bộ Tài chính xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan. /.

Nơi nhận: *tr*

- Như trên;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để b/c);
- Lưu: VT, QLBH.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Trần Xuân Hà



Số: /2017/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

DỰ THẢO NGÀY 26/07/2017

NGHỊ ĐỊNH
Về bảo hiểm nông nghiệp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2016/QH14 ngày 23/11/2016 của Quốc hội về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về bảo hiểm nông nghiệp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định quy định về việc triển khai thực hiện bảo hiểm nông nghiệp (bao gồm bảo hiểm cây trồng, bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm nuôi trồng thủy sản) và chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp nhằm góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội, thúc đẩy phát triển nông nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Cá nhân, tổ chức, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp)¹.

¹ Trong lĩnh vực nông nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp được sử dụng với nhiều thuật ngữ khác nhau: Hộ nông dân, người nuôi trồng thủy sản, chủ trang trại, gia trại (Nghị định số 02/2017/NĐ-CP).

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (sau đây gọi chung là doanh nghiệp bảo hiểm) được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện bảo hiểm nông nghiệp

Bảo hiểm nông nghiệp được thực hiện trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận giữa tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp và doanh nghiệp bảo hiểm, phù hợp với quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. TRIỂN KHAI BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Điều 4. Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm nông nghiệp

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được phép chủ động xây dựng quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm nông nghiệp. Trường hợp triển khai bảo hiểm theo chỉ số, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo cho Bộ Tài chính bằng văn bản kèm theo quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm, công thức, phương pháp và giải trình cơ sở kỹ thuật dùng để tính phí, dự phòng nghiệp vụ của sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp trước khi triển khai (có xác nhận của chuyên gia tính toán dự phòng và khả năng thanh toán).

Điều 5. Sản phẩm bảo hiểm theo chỉ số

1. Sản phẩm bảo hiểm chỉ số là sản phẩm bảo hiểm, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm sẽ trả cho người được bảo hiểm số tiền bồi thường đã được thỏa thuận trước khi một hoặc các chỉ số, tham số (như năng suất, thời tiết, dịch bệnh...) có liên quan trực tiếp đến thiệt hại của đối tượng được bảo hiểm do cơ quan chuyên môn độc lập tính toán, đo đạc, công bố khác biệt (vượt quá/thấp hơn) so với ngưỡng đã được thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm nông nghiệp chỉ số do doanh nghiệp bảo hiểm xây dựng phải bảo đảm các yêu cầu theo quy định pháp luật. Đồng thời, phải quy định rõ giá trị được bảo hiểm; loại chỉ số được bảo hiểm; cơ sở xác định chỉ số được bảo hiểm; cách thức xác định số tiền bồi thường bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bồi thường bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm dựa trên chỉ

số có liên quan trực tiếp đến thiệt hại³ của đối tượng bảo hiểm và quy định pháp luật hiện hành.

Điều 6. Hợp đồng bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp phải đảm bảo các quy định về hợp đồng bảo hiểm tại Luật Kinh doanh bảo hiểm, Bộ Luật dân sự và quy định pháp luật có liên quan.

2. Hợp đồng bảo hiểm giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này phải đảm bảo quy định sau:

a) Chỉ thực hiện giao kết hợp đồng bảo hiểm khi tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) phê duyệt thuộc đối tượng được hỗ trợ theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 12 Nghị định này. Trường hợp cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo phải có tên trong quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn hàng năm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.

b) Tách biệt rõ điều kiện, điều khoản và phí bảo hiểm đối với các đối tượng bảo hiểm và rủi ro bảo hiểm được hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

c) Quy định về số phí bảo hiểm mà tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ và số phí bảo hiểm mà tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp phải đóng (không được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

d) Quy định cụ thể về thời hạn và phương thức đóng phí bảo hiểm đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật. Trong đó, đối với số phí bảo hiểm mà tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ, việc đóng phí bảo hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

Điều 7. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

1. Việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm được thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm và Bộ Luật dân sự.

³ **Điều 46.** Căn cứ bồi thường – Luật kinh doanh bảo hiểm

1. Số tiền bồi thường mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm được xác định trên cơ sở giá thị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm. Chi phí để xác định giá thị trường và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm chịu.

2. Số tiền bồi thường mà doanh nghiệp bảo hiểm trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

3. Ngoài số tiền bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm còn phải trả cho người được bảo hiểm những chi phí cần thiết, hợp lý để đề phòng, hạn chế tổn thất và những chi phí phát sinh mà người được bảo hiểm phải chịu để thực hiện chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Hợp đồng bảo hiểm giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này chấm dứt hiệu lực trước thời hạn được thực hiện theo quy định sau:

a) Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng, doanh nghiệp bảo hiểm tổng hợp lại các hợp đồng bảo hiểm đã chấm dứt hiệu lực trước thời hạn và gửi văn bản thông báo (trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện) đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp.

b) Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của doanh nghiệp bảo hiểm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm hoàn thành việc thẩm định:

- Số phí bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hoàn lại cho ngân sách nhà nước tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm sau khi trừ đi các chi phí hợp lý có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm (trong trường hợp hợp ngân sách nhà nước đã chuyển đủ phí bảo hiểm hỗ trợ).

- Số phí bảo hiểm mà ngân sách nhà nước có trách nhiệm chuyển trả cho doanh nghiệp bảo hiểm tương ứng với thời gian đã được bảo hiểm tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm (trong trường hợp hợp ngân sách nhà nước chưa chuyển đủ phí bảo hiểm hỗ trợ).

Kết quả thẩm định phải được lập thành văn bản và được lưu giữ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Căn cứ kết quả thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập báo cáo trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chuyển trả cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chuyển trả lại ngân sách nhà nước.

Quyết định này được gửi cho các cơ quan liên quan: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, Kho bạc Nhà nước cấp huyện nơi có đối tượng được hỗ trợ và doanh nghiệp bảo hiểm có liên quan.

d) Căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- Trường hợp hợp ngân sách nhà nước có trách nhiệm chuyển trả cho doanh nghiệp bảo hiểm, Kho bạc Nhà nước cấp huyện có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm biết lịch chuyển tiền hỗ trợ. Căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và lịch chuyển tiền hỗ trợ do Kho bạc Nhà nước cấp huyện thông báo, doanh nghiệp bảo hiểm đến Kho bạc Nhà nước cấp huyện làm thủ tục nhận tiền.

- Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm chuyển trả lại ngân sách nhà nước, doanh nghiệp bảo hiểm đến trực tiếp Kho bạc Nhà nước cấp huyện để thực hiện thủ tục chuyển tiền.

Điều 8. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp phát sinh trong việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm được giải quyết căn cứ vào thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, các bên liên quan có quyền đưa vụ việc ra Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam để giải quyết theo quy định pháp luật.

Điều 9. Doanh thu, chi phí

1. Doanh thu, chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Riêng chi phí đề phòng hạn chế tổn thất đối với việc triển khai nghiệp vụ bảo hiểm nông nghiệp được thực hiện theo quy định sau:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm được sử dụng 5% doanh thu phí bảo hiểm nông nghiệp thu được để chi cho các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định tại Điểm b, Khoản 1 Điều này.

b) Các biện pháp phòng ngừa hạn chế tổn thất, bao gồm:

- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục;
- Tài trợ, hỗ trợ các phương tiện, vật chất để đề phòng hạn chế rủi ro;
- Hỗ trợ xây dựng các công trình nhằm mục đích đề phòng, giảm nhẹ mức độ rủi ro cho các đối tượng bảo hiểm;
- Thuê các tổ chức, cá nhân khác giám sát, đề phòng, hạn chế tổn thất¹⁷.

¹⁷ **Điều 60.** Nội dung hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm – Luật Kinh doanh bảo hiểm

1. Nội dung hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm bao gồm: b) Đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất.

Điều 46. Đề phòng, hạn chế tổn thất – Nghị định số 73/2016/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có thể áp dụng các biện pháp phòng ngừa để bảo đảm an toàn cho đối tượng bảo hiểm khi được sự đồng ý của bên mua bảo hiểm hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất bao gồm:

a) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục;

b) Tài trợ, hỗ trợ các phương tiện, vật chất để đề phòng hạn chế rủi ro;

c) Hỗ trợ xây dựng các công trình nhằm mục đích đề phòng, giảm nhẹ mức độ rủi ro cho các đối tượng bảo hiểm;

d) Thuê các tổ chức, cá nhân khác giám sát, đề phòng, hạn chế tổn thất.

3. Chi phí đề phòng hạn chế tổn thất được tính theo tỷ lệ trên phí bảo hiểm thu được theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Khoản 2 Điều 22 Thông tư số 50/2017/TT-BTC: 2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được chi tối đa 2% số phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính để chi cho các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm nông nghiệp và doanh thu, chi phí, kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

Mục 2. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Điều 10. Nguyên tắc hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

1. Trong từng thời kỳ, tùy thuộc định hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn và khả năng cân đối ngân sách nhà nước, Nhà nước có chính sách hỗ trợ một phần phí bảo hiểm nông nghiệp cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định cụ thể về đối tượng được hỗ trợ; đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ; rủi ro bảo hiểm được hỗ trợ; mức hỗ trợ phí bảo hiểm; thời gian thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp; địa bàn được hỗ trợ; mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và các chính sách hỗ trợ khác nếu có.

2. Ngoài chính sách hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng theo quy định tại Khoản 1 Điều này, khuyến khích địa phương trên cơ sở cân đối nguồn ngân sách địa phương xem xét, có chính sách hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp tại địa phương.

3. Việc triển khai thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp phải công khai, minh bạch, đúng mức, đúng đối tượng. Số tiền hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp được xác định căn cứ vào đối tượng được hỗ trợ, đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ, rủi ro bảo hiểm được hỗ trợ, mức hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2 Điều này và phí bảo hiểm nông nghiệp theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp.

4. Các tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp tham gia bảo hiểm nông nghiệp và được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này thì không được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh gây ra theo quy định tại Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ¹⁸.

Điều 11. Nguồn kinh phí hỗ trợ

Kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp được bảo đảm từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước. Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để

¹⁸ Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh gây ra

thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này¹⁹.

Điều 12. Trình tự, thủ tục phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

1. Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo:

a) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) tổ chức rà soát, phân loại, lập danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện);

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện tổng hợp danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ, thẩm định, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Căn cứ quyết định phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm gửi (01) bản sao quyết định phê duyệt đối tượng được hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và xã có liên quan.

3. Sau khi nhận được bản sao quyết định phê duyệt đối tượng được hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện niêm yết công khai danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo trên hệ thống thông tin, truyền thông của xã.

¹⁹ Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017-2020:

Điều 1. Nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017-2020

1. Việc hỗ trợ kinh phí tăng thêm từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương trong giai đoạn 2017-2020 để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành (không bao gồm chính sách thực hiện cải cách tiền lương theo nghị quyết của Quốc hội) được thực hiện trên cơ sở nguồn lực ngân sách trung ương và theo khả năng cân đối ngân sách từng địa phương, đồng thời yêu cầu các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện dự toán ngân sách phân đầu tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách địa phương để tăng thêm mức ngân sách địa phương đảm bảo, giảm bớt phần hỗ trợ từ ngân sách trung ương. Theo đó, ngân sách trung ương sẽ hỗ trợ tối đa:

- a) 100% nhu cầu kinh phí tăng thêm cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách;
- b) 80% nhu cầu kinh phí tăng thêm cho các địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương từ 10% trở xuống và tỉnh Quảng Ngãi;
- c) 50% nhu cầu kinh phí tăng thêm cho các địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương từ trên 10% đến 50%;
- d) 30% nhu cầu kinh phí tăng thêm cho các địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương từ trên 50% đến 60%;
- đ) Các địa phương còn lại do ngân sách địa phương đảm bảo.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, đảm bảo danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp được phê duyệt phù hợp với quy định về đối tượng được hỗ trợ, đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

Điều 13. Phương thức hỗ trợ

Việc hỗ trợ phí bảo hiểm được thực hiện thông qua doanh nghiệp bảo hiểm theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 14 Nghị định này khi đã thực hiện giao kết hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

Điều 14. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

1. Hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước do doanh nghiệp bảo hiểm lập và bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Bảng kê (kèm theo bản sao) hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm đã ký kết với tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp.

2. Trình tự và thủ tục chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

a) Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng, doanh nghiệp bảo hiểm lập hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này và gửi trực tiếp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

b) Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Khoản 1 Điều này, căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 12, mức hỗ trợ tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hoàn thành việc thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

c) Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chức năng của tỉnh hoàn thành việc chi trả cho doanh nghiệp bảo hiểm toàn bộ phí bảo hiểm nông nghiệp được ngân sách trung ương và ngân sách địa phương hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp. Trường hợp từ chối, phải nêu rõ lý do.

d) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chức năng của tỉnh chưa hoàn thành việc chi trả cho doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng quy định tại Điểm c, Khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm và nêu rõ lý do.

Điều 15. Lập dự toán ngân sách

Cùng với thời gian lập dự toán ngân sách hàng năm, căn cứ vào số lượng tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và nhu cầu tham gia bảo hiểm nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự kiến số kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp (trong đó xác định rõ phần ngân sách địa phương phải cân đối và phần ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định) gửi Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cùng với dự toán chi ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước gửi Bộ Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định.

Điều 16. Phân bổ dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí

1. Phân bổ dự toán

a) Hàng năm, căn cứ dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Tài chính thực hiện bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

b) Căn cứ dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao và phần ngân sách địa phương tự đảm bảo: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, lập phương án phân bổ dự toán kinh phí, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp trong dự toán chi đã được duyệt.

2. Về quản lý và quyết toán kinh phí

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý và sử dụng, quyết toán kinh phí đảm bảo đúng mục đích, đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Trường hợp kết thúc năm, kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp không sử dụng hết (nếu có) được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Trường hợp trong năm thiếu kinh phí, các địa phương chủ động ứng trước kinh phí để chi trả cho doanh nghiệp bảo hiểm; đồng thời gửi văn bản về Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét bổ sung từ ngân sách trung ương (đối với các địa phương được ngân sách trung ương hỗ trợ). Kết thúc thời gian thực hiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp, số kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ còn dư (nếu có), đề nghị địa phương hoàn trả ngân sách trung ương.

b) Kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp được tổng hợp vào quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của từng cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 17. Chế độ báo cáo

1. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm

a) Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện lập và gửi cho Bộ Tài chính các báo cáo nghiệp vụ theo tháng, quý, năm theo mẫu quy định tại Phụ lục 3A, 3B ban hành kèm theo Nghị định này và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý, năm theo mẫu quy định tại Phụ lục 4A, 4B ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Thời hạn báo cáo

- Báo cáo tháng: Doanh nghiệp bảo hiểm lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc tháng.

- Báo cáo quý: Doanh nghiệp bảo hiểm lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

- Báo cáo năm: Doanh nghiệp bảo hiểm lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

c) Ngoài các báo cáo nghiệp vụ quy định tại Khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính có thể yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm báo cáo bổ sung về tình hình hoạt động, tình hình tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho công tác thống kê và đánh giá tình hình triển khai bảo hiểm nông nghiệp.

d) Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo của mình.

2. Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Định kỳ hàng quý, hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập báo cáo chi tiết về tình hình hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm nông nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Thời hạn báo cáo

- Báo cáo quý: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

- Báo cáo năm: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Bộ Tài chính có trách nhiệm:

1. Tổ chức tuyên truyền việc triển khai bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

3. Bố trí ngân sách để thực hiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Nghị định này theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

5. Các trách nhiệm khác theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có).

Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

1. Tổ chức tuyên truyền thực hiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp theo quy định Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn công tác đề phòng và hạn chế tổn thất trong sản xuất nông nghiệp theo đúng quy định pháp luật.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Nghị định này theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

5. Các trách nhiệm khác theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có).

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Tuyên truyền thực hiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

3. Tổ chức thực hiện phê duyệt đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

4. Bố trí ngân sách địa phương để thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo đúng quy định tại Nghị định này.

5. Thực hiện rà soát, đảm bảo việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tuân thủ quy định tại Khoản 4 Điều 10 Nghị định này.

6. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Nghị định này.

7. Các trách nhiệm khác theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có).

Điều 21. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Tổ chức triển khai thực hiện bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này, quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

2. Xây dựng, triển khai và giám sát việc thực hiện quy trình khai thác, thẩm định, bồi thường bảo hiểm nông nghiệp đảm bảo đánh giá, phát hiện kịp thời mọi rủi ro; quy trình tái bảo hiểm nông nghiệp đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin để thống kê, cập nhật, quản lý việc triển khai bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

4. Thực hiện công tác tuyên truyền về việc triển khai bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

5. Các trách nhiệm khác theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có).

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Thời gian thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (...b).

TM. CHÍNH PHỦ

Phụ lục 1

**MẪU QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC
HỖ TRỢ PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ /2017/NĐ-CP
NGÀY THÁNG NĂM 2017 CỦA CHÍNH PHỦ**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2017/NĐ-CP
ngày / /2017 của Chính Phủ)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ ...**
Số:/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm
theo Nghị định số ... /2017/NĐ-CP ngày tháng năm 2017
của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số .../2017/NĐ-CP ngày tháng năm 2017 của
Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 20... của Thủ
tướng Chính phủ về ;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố
...;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm theo
Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày tháng năm 2017 giai đoạn(danh sách
kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân
cấp huyện, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh/thành phố rà
soát, đảm bảo danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm kèm theo Quyết
định này phù hợp với Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 20... của
Thủ tướng Chính phủ về Trường hợp điều chỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát
triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị
trấn có trách nhiệm thực hiện đúng trình tự, thủ tục phê duyệt đối tượng được
hỗ trợ phí bảo hiểm quy định tại Điều ... Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày
tháng năm 2017 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- Sở Tài chính
- Kho bạc Nhà nước tỉnh
-

Chủ tịch

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 2

MẪU ĐỀ NGHỊ CHI TRẢ PHÍ BẢO HIỂM
(Ban hành kèm theo Nghị định số /2017/NĐ-CP
ngày / /2017 của Chính Phủ)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CHI TRẢ PHÍ BẢO HIỂM

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Nghị định số .../2017/NĐ-CP ngày tháng năm 2017 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 20... của Thủ tướng Chính phủ về ;

Căn cứ số lượng tham gia bảo hiểm tại địa bàn tỉnh, thành phố...

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm]
- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....

- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố ... thực hiện các thủ tục cần thiết để chi trả cho công ty chúng tôi phí bảo hiểm được ngân sách Nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số .../2017/NĐ-CP.

Số tiền đề nghị chi trả: đồng

Công ty cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

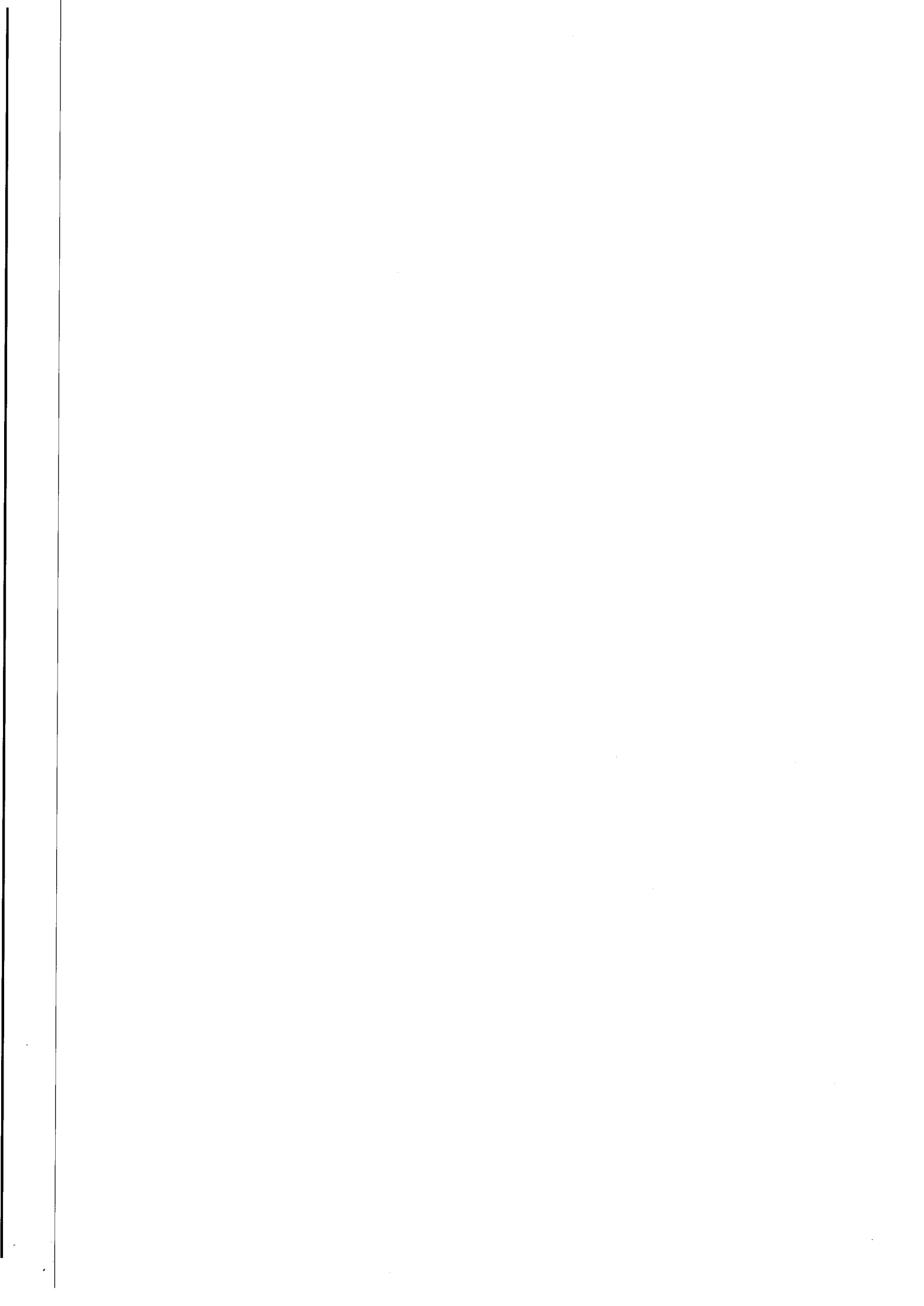
....., ngày.... tháng.... năm ...

Hồ sơ kèm theo
(Liệt kê đầy đủ)

Đại diện trước pháp luật
Chủ tịch/Tổng Giám đốc
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...;



STT	DNBH	Số lượt cá nhân/tổ chức tham gia	Số lượng hộ tham gia	Diện tích cây trồng tham gia BH (ha)	Số lượng vật nuôi tham gia BH (con)	Diện tích nuôi trồng thủy sản tham gia BH (ha)	Doanh thu phí bảo hiểm gốc (đồng)	Tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại (đồng)	Giá trị được bảo hiểm (triệu đồng)	Bồi thường bảo hiểm gốc (đồng)		Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đồng)
										Tổng số tiền đã bồi thường	Dự phòng bồi thường	
1.2	Xã...											
	...											
II	Tỉnh...											
1	Huyện...											
1.1	Xã...											
1.2	Xã...											
	...											
TỔNG CỘNG												

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày.... tháng... năm
Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

STT	DNBH	Số lượt cá nhân/tổ chức tham gia	Số lượng hộ tham gia	Diện tích cây trồng tham gia BH (ha)	Số lượng vật nuôi tham gia BH (con)	Diện tích nuôi trồng thủy sản tham gia BH (ha)	Doanh thu phí bảo hiểm gốc (đồng)	Tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại (đồng)	Giá trị được bảo hiểm (triệu đồng)	Bồi thường bảo hiểm gốc (đồng)		Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đồng)
										Tổng số tiền đã bồi thường	Dự phòng bồi thường	
1.1	Xã...											
1.2	Xã...											
	...											
II	Tỉnh...											
I	Huyện...											
1.1	Xã...											
1.2	Xã...											
	...											
TỔNG CỘNG												

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày.... tháng... năm
Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

Phụ lục 4A

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ/2017/NĐ-CP**

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tại thời điểm 31/12/....	Tại thời điểm 31/12/20....
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	1		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		
- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	2		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4		
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	5		
6. Chi bồi thường (6= 6.1 - 6.2)	6		
- Tổng chi bồi thường	6.1		
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	6.2		
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	7		
8. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	8		
9. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	9		
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (10 = 6 - 7 + 8 - 9)	10		
11. Dự phòng dao động lớn	11		
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (12 = 12.1 + 12.2)	12		
- Chi hoa hồng bảo hiểm	12.1		
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (chi tiết từng mục chi lớn)	12.2		
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (13 = 10 + 11 + 12)	13		
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14= 5 - 13)	14		
15. Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho nghiệp vụ (chi tiết từng mục chi lớn)	15		
16. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (16= 14 - 15)	16		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày.... tháng... năm
Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÍ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ/2017/NĐ-CP

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tại thời điểm 31/12/....	Tại thời điểm 31/12/20....
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	1		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		
- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	2		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4		
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	5		
6. Chi bồi thường (6= 6.1 - 6.2)	6		
- Tổng chi bồi thường	6.1		
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	6.2		
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	7		
8. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	8		
9. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	9		
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (10 = 6 - 7 + 8 - 9)	10		
11. Dự phòng dao động lớn	11		
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (12 = 12.1 + 12.2)	12		
- Chi hoa hồng bảo hiểm	12.1		
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (chi tiết từng mục chi lớn)	12.2		
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (13 = 10 + 11 + 12)	13		
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14= 5 - 13)	14		
15. Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho nghiệp vụ (chi tiết từng mục chi lớn)	15		
16. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (16= 14 - 15)	16		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày.... tháng... năm
 Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

Phụ lục 5

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ PHÍ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP
 (Ban hành kèm theo Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày tháng năm 2017 của Chính phủ)

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố
 Báo cáo quý, năm

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Địa bàn	Số lượng cá nhân/tổ chức tham gia bảo hiểm	Tổng giá trị bảo hiểm			Tổng phí bảo hiểm			Bao gồm					Lý do chưa thanh toán
			Cây trồng	Vật nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Cây trồng	Vật nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Phần các cá nhân/tổ chức đã nộp	Phần NSNN hỗ trợ (đã chi)	Bao gồm			
											Chi từ nguồn NSTW	Chi từ nguồn NSDP	Chưa thanh toán theo đề nghị của DNBH	
1	Huyện...													
1.1	Xã...													
1.2	Xã...													
2	Huyện...													
1.1	Xã...													
1.2	Xã...													
...														
	Tổng số													

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

....., ngày.....thángnăm

Chủ tịch UBND tỉnh
(ký tên đóng dấu)

